Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007
của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

T.CTY CP XNK VÀ XD VIỆT NAM
Công ty cổ phần bê tông và xây dựng
Vinaconex Xuân Mai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ IV/2009 (CÔNG TY MẸ)

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(áp dụng với các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, dịch vụ)

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	**Tài sản ngắn hạn**	**499.826.060.083**	**590.541.634.333**
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	10.183.317.362	26.842.545.974
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2.494.834	
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	145.430.970.001	252.045.048.793
4	Hàng tồn kho	299.735.704.696	265.968.831.172
5	Tài sản ngắn hạn khác	44.473.573.190	45.685.208.394
II	**Tài sản dài hạn**	**170.857.890.331**	**202.787.477.852**
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	92.920.113.153	97.584.592.858
	- Tài sản cố định hữu hình	*65.374.444.878*	*67.961.304.150*
	-. Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Tài sản cố định vô hình	*375.580.706*	*363.354.894*
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	27.170.087.569	29.259.933.814
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	76.770.855.678	103.928.900.204
5	Tài sản dài hạn khác	1.166.921.500	1.273.984.790
III	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**670.683.950.414**	**793.329.112.185**
IV	**Nợ phải trả**	**486.002.278.176**	**596.227.940.746**
1	Nợ ngắn hạn	364.882.179.817	515.796.084.199
2	Nợ dài hạn	121.120.098.359	80.431.856.547
V	**Vốn chủ sở hữu**	**184.681.672.238**	**197.101.171.439**
1	Vốn chủ sở hữu	183.398.834.052	196.354.313.147
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	*100.000.000.000*	*100.000.000.000*
	- Thặng dư vốn cổ phần	*52.174.926.682*	*52.174.926.682*
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	*(9.801.376.355)*	*(9.801.376.355)*
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		*(682.229.062)*
	- Quỹ đầu tư phát triển	*11.598.945.192*	*11.598.945.192*
	- Quỹ dự phòng tài chính	*2.929.557.430*	*2.929.557.430*
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	*26.496.781.103*	*40.134.489.260*

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	1.282.838.186	746.858.292
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.282.838.186	746.858.292
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**670.683.950.414**	**793.329.112.185**

Xuân Mai, Ngày 19 tháng 01 năm 2010

Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc**
Nho		Đặng Hoàng Huy

II.A KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (CÔNG TY MẸ)

(Áp dụng với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, dịch vụ)

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ báo cáo	Luỹ kế
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**1**	**259.649.998.748**	**678.304.225.338**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	3	0	
3	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	**259.649.998.748**	**678.304.225.338**
4	Giá vốn hàng bán	11	217.125.010.320	576.872.759.440
5	**Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20	**42.524.988.428**	**101.431.465.898**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	334.825.614	6.375.934.404
7	Chi phí tài chính	22	12.768.756.766	26.849.302.784
8	Chi phí bán hàng	24	5.036.560.403	14.313.202.874
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.397.106.058	20.766.628.113
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30	**18.657.390.815**	**45.878.266.531**
11	Thu nhập khác	31	12.384.975.907	26.066.811.587
12	Chi phí khác	32	11.581.634.487	21.638.627.497
13	**Lợi nhuận khác**	**40**	**803.341.420**	**4.428.184.090**
14	**Tổng lợi nhuận trước thuế**	**50**	**19.460.732.235**	**50.306.450.621**
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.865.183.058	12.047.287.655
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	965.414.503	965.414.503
17	**Lợi nhuận sau thuế**	**60**	**13.630.134.674**	**37.293.748.463**
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.363	3.729

III Các chỉ tiêu tài chính cơ bản

TT	Chỉ tiêu	Đơn v	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
1	**Cơ cấu tài sản**			
	- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	74,44	74,52
	- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	25,56	25,48
2	**Cơ cấu nguồn vốn**			
	- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	75,16	72,46
	- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	24,84	27,54
3	**Khả năng thanh toán**			
	- Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,63	0,32
	- Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,14	1,03
4	**Tỷ suất lợi nhuận**			
	-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	1,72	1,73
	-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng doanh thu	%	5,25	7,17
	-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn chủ sở hữu	%	6,92	6,29

Xuân Mai, Ngày 19 tháng 01 năm 2010

Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc**
Đào Thị Thu Hiền	Vũ Ngọc Nho	Đặng Hoàng Huy